



## **CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN CÔNG NGHỆ CMC**

*Báo cáo tài chính hợp nhất  
cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến 31/03/2015*

## NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo tài chính hợp nhất:	02 - 27
Bảng cân đối kế toán hợp nhất	02 - 03
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	04
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	05
Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất	06 - 27

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2015

Mã số TÀI SẢN	Thuyết minh	31/03/2015	01/04/2014
		VND	VND
<b>100 A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>		<b>989.623.753.123</b>	<b>913.826.439.831</b>
<b>110 I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>3</b>	<b>70.093.932.765</b>	<b>95.796.892.297</b>
111 1. Tiền		56.018.932.765	78.656.892.297
112 2. Các khoản tương đương tiền		14.075.000.000	17.140.000.000
<b>120 II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>4</b>	<b>4.386.471.763</b>	<b>17.144.438.205</b>
121 1. Đầu tư ngắn hạn		4.386.471.763	17.144.438.205
<b>130 III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>		<b>653.914.748.808</b>	<b>552.757.217.503</b>
131 1. Phải thu khách hàng		572.772.747.026	445.907.380.688
132 2. Trả trước cho người bán		71.974.403.859	95.371.886.588
135 5. Các khoản phải thu khác	5	83.946.430.872	66.217.403.862
139 6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	6	(74.778.832.949)	(54.739.453.635)
<b>140 IV. Hàng tồn kho</b>	<b>7</b>	<b>136.313.301.358</b>	<b>118.831.000.525</b>
141 1. Hàng tồn kho		140.282.340.328	125.567.713.968
149 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(3.969.038.970)	(6.736.713.443)
<b>150 V. Tài sản ngắn hạn khác</b>		<b>124.915.298.429</b>	<b>129.296.891.301</b>
151 1. Chi phí trả trước ngắn hạn	8	13.138.035.476	4.803.971.170
152 2. Thuế GTGT được khấu trừ		25.306.508.839	56.045.683.702
154 3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	9	1.987.893.806	2.274.288.816
158 5. Tài sản ngắn hạn khác	10	84.482.860.308	66.172.947.613
<b>200 B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>		<b>823.167.876.160</b>	<b>774.980.121.783</b>
<b>210 I. Các khoản phải thu dài hạn</b>		<b>160.000.000</b>	<b>160.000.000</b>
218 4. Phải thu dài hạn khác		160.000.000	160.000.000
<b>220 II. Tài sản cố định</b>		<b>666.540.857.790</b>	<b>636.246.947.993</b>
221 1. Tài sản cố định hữu hình	11	492.868.224.827	491.557.741.468
222 - Nguyên giá		702.312.427.384	638.146.867.524
223 - Giá trị hao mòn lũy kế		(209.444.202.557)	(146.589.126.056)
224 2. Tài sản cố định thuê tài chính		-	16.100.230
225 - Nguyên giá		121.596.000	121.596.000
226 - Giá trị hao mòn lũy kế		(121.596.000)	(105.495.770)
227 3. Tài sản cố định vô hình	12	46.661.700.941	34.149.557.608
228 - Nguyên giá		67.096.683.920	47.406.491.231
229 - Giá trị hao mòn lũy kế		(20.434.982.979)	(13.256.933.623)
230 4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	13	127.010.932.022	110.523.548.687
<b>250 IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>14</b>	<b>17.986.427.342</b>	<b>14.754.873.255</b>
252 2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh		17.547.363.075	12.467.662.097
258 3. Đầu tư dài hạn khác		686.417.400	2.686.417.400
259 4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn		(247.353.133)	(399.206.242)
<b>260 V. Tài sản dài hạn khác</b>		<b>132.069.882.855</b>	<b>119.268.672.043</b>
261 1. Chi phí trả trước dài hạn	15	129.093.626.162	114.801.945.751
262 2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		259.276.649	2.175.288.687
268 3. Tài sản dài hạn khác	16	2.716.980.044	2.291.437.605
<b>269 VI. Lợi thế thương mại</b>		<b>6.410.708.173</b>	<b>4.549.628.492</b>
<b>270 TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>		<b>1.812.791.629.283</b>	<b>1.688.806.561.614</b>

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2015

(tiếp theo)

Mã số NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/03/2015 VND	01/04/2014 VND
<b>300 A. NỢ PHẢI TRẢ</b>		<b>1.068.430.263.659</b>	<b>1.051.542.697.657</b>
<b>310 I. Nợ ngắn hạn</b>		<b>788.820.531.265</b>	<b>835.482.804.694</b>
311 1. Vay và nợ ngắn hạn	17	264.054.685.358	393.026.849.152
312 2. Phải trả người bán		285.792.161.981	243.010.138.332
313 3. Người mua trả tiền trước		34.153.427.074	53.575.516.932
314 4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	18	19.695.542.373	16.580.638.521
315 5. Phải trả người lao động		52.990.870.568	39.395.947.261
316 6. Chi phí phải trả	19	95.269.732.786	64.524.871.935
319 9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	20	37.310.977.378	25.239.348.905
320 10. Dự phòng phải trả ngắn hạn		3.101.365.021	2.234.962.764
323 11. Quỹ khen thưởng phúc lợi		(3.548.231.274)	(2.105.469.108)
<b>330 II. Nợ dài hạn</b>		<b>279.609.732.394</b>	<b>216.059.892.963</b>
333 3. Phải trả dài hạn khác	21	15.887.779.043	16.972.281.836
334 4. Vay và nợ dài hạn	22	205.486.803.090	156.212.783.747
335 5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		1.858.934.609	2.344.654.473
336 6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm		-	-
338 8. Doanh thu chưa thực hiện		56.376.215.652	40.530.172.907
<b>400 B. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>		<b>685.422.810.643</b>	<b>587.356.629.999</b>
<b>410 I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>23</b>	<b>685.422.810.643</b>	<b>587.356.629.999</b>
411 1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		673.419.530.000	673.419.530.000
412 2. Thặng dư vốn cổ phần		15.307.031.884	15.307.031.884
414 4. Cổ phiếu quỹ		(6.840.260.634)	(6.840.260.634)
416 6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái		572.078.116	431.436.000
417 7. Quỹ đầu tư phát triển		927.214.217	61.606.766
418 8. Quỹ dự phòng tài chính		61.710.300	61.710.300
420 10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		1.975.506.760	(95.084.424.317)
<b>439 C. LỢI ÍCH CỦA CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ</b>		<b>58.938.554.981</b>	<b>49.907.233.958</b>
<b>440 TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>		<b>1.812.791.629.283</b>	<b>1.688.806.561.614</b>

NGUYỄN HỒNG PHƯƠNG  
Kế toán trưởng

LÊ THANH SƠN  
Giám đốc tài chính

NGUYỄN TRUNG CHÍNH  
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 14 tháng 05 năm 2015






## BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán từ 01/01/2015 đến 31/03/2015

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý 4		Lũy kế từ đầu năm đến hết quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
			VND	VND	VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	24	919.925.650.059	509.810.812.110	3.282.236.020.849	2.902.012.747.923
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	25	(16.098.435.113)	5.430.823.922	23.359.716.649	43.397.984.573
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	26	936.024.085.172	504.379.988.188	3.258.876.304.200	2.858.614.763.350
11	4. Giá vốn hàng bán	27	812.399.200.126	408.849.069.933	2.773.586.949.874	2.484.774.407.545
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		123.624.885.046	95.530.918.255	485.289.354.326	373.840.355.805
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	28	1.112.044.005	955.173.420	6.591.225.413	6.697.962.880
22	7. Chi phí tài chính	29	8.719.652.385	19.876.304.562	44.105.433.530	67.501.414.327
23	- Trong đó: Chi phí lãi vay		8.887.622.566	18.934.107.139	39.277.706.938	59.173.966.853
24	8. Chi phí bán hàng		53.937.307.591	40.708.188.023	212.660.495.968	156.876.910.855
25	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp		37.949.383.033	29.600.437.447	127.174.344.557	124.165.014.483
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		24.130.586.042	6.301.161.643	107.940.305.683	31.994.979.020
31	11. Thu nhập khác		1.787.112.050	527.893.496	7.765.435.159	4.217.568.463
32	12. Chi phí khác		862.216.326	501.000.274	2.144.258.882	7.460.208.192
40	13. Lợi nhuận khác		924.895.724	26.893.222	5.621.176.277	(3.242.639.729)
45	14. Phần lãi (lỗ) trong công ty liên kết, liên doanh		1.600.292.579	46.602.538	8.345.783.065	3.692.567.228
50	15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		26.655.774.345	6.374.657.403	121.907.265.025	32.444.906.519
51	16. Chi phí thuế TNDN hiện hành		2.985.919.698	4.888.037.794	10.815.567.111	7.929.414.329
52	17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại		235.508.746	(972.162.474)	1.430.292.174	1.141.528.260
60	18. Lợi nhuận sau thuế TNDN		23.434.345.901	2.458.782.083	109.661.405.741	23.373.963.930
61	18.1. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông thiểu số		2.408.604.200	3.085.693.954	8.537.971.652	6.479.726.350
62	18.2. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông công ty mẹ		21.025.741.701	(626.911.871)	101.123.434.089	16.894.237.580

  
NGUYỄN HỒNG PHƯƠNG  
Kế toán trưởng

  
LÊ THANH SƠN  
Giám đốc tài chính

  
NGUYỄN TRUNG CHÍNH  
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 14 tháng 05 năm 2015



## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán từ 01/01/2015 đến 31/03/2015

Theo phương pháp trực tiếp

Mã số CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
		Năm nay	Năm trước
		VND	VND
<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>			
01	1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	3.732.079.158.761	2.932.903.183.021
02	2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	(3.329.137.829.204)	(2.384.972.122.697)
03	3. Tiền chi trả cho người lao động	(180.101.194.643)	(158.864.309.504)
04	4. Tiền chi trả lãi vay	(36.600.527.376)	(60.028.128.688)
05	5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	(8.982.774.288)	(5.897.080.671)
06	6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	404.220.479.742	153.900.765.241
07	7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	(400.962.962.378)	(180.851.524.728)
20	<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</i>	<i>180.514.350.614</i>	<i>296.190.781.974</i>
<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	(132.655.265.842)	(94.943.387.195)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	324.735.811	436.700.000
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	(56.957.995.519)	(29.771.830.483)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	58.782.247.202	34.187.530.589
25	5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	(1.900.000.000)	-
26	6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	3.046.233.000	-
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	6.798.676.583	5.337.097.112
30	<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</i>	<i>(122.561.368.765)</i>	<i>(84.753.889.977)</i>
<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>			
31	1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	-	-
32	2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	-	(1.524.985.000)
33	3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	1.170.585.294.007	1.548.928.894.088
34	4. Tiền chi trả nợ gốc vay	(1.254.220.560.853)	(1.711.161.311.070)
35	5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	-	-
36	6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	(20.236.800)	-
40	<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>	<i>(83.655.503.646)</i>	<i>(163.757.401.982)</i>
50	<i>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ</i>	<i>(25.702.521.797)</i>	<i>47.679.490.015</i>
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	95.796.892.297	48.152.461.336
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	(437.735)	(35.059.054)
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	<b>3</b> <u>70.093.932.765</u>	<u>95.796.892.297</u>

NGUYỄN HỒNG PHƯƠNG  
Kế toán trưởng

LÊ THANH SƠN  
Giám đốc tài chính

NGUYỄN TRUNG CHÍNH  
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 14 tháng 05 năm 2015



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán từ 01/01/2015 đến 31/03/2015

### 1. THÔNG TIN CHUNG

#### Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Tập đoàn Công nghệ CMC - CMC Corp được chuyển đổi từ Công ty TNHH Máy Tính Truyền thông và được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103015824 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành Phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 07 tháng 02 năm 2007 và thay đổi lần 05 theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0100244112 vào ngày 09 tháng 11 năm 2011.

#### Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là công nghệ thông tin, viễn thông và kinh doanh điện tử.

#### Ngành nghề kinh doanh

Theo Giấy đăng ký kinh doanh số 0100244112 được thay đổi lần 05 ngày 09 tháng 11 năm 2011, hoạt động kinh doanh của Công ty là:

- Dịch vụ thuê và cho thuê nhà ở, văn phòng, nhà xưởng, kho bãi;
- Kinh doanh, đầu tư, môi giới và quản lý bất động sản;
- Đại lý mua, đại lý bán, ký gửi hàng hóa;
- Mua bán tư liệu sản xuất, tư liệu tiêu dùng, thiết bị, vật tư phục vụ trong sản xuất, khoa học kỹ thuật và chuyển giao công nghệ;
- Sản xuất, mua bán trang thiết bị y tế;
- Dịch vụ huấn luyện và đào tạo trong lĩnh vực công nghệ thông tin;
- Sản xuất, lắp ráp, mua bán, bảo hành, bảo dưỡng và cho thuê các sản phẩm dịch vụ, thiết bị phục vụ ngành công nghệ thông tin, điện tử và phát thanh truyền hình, thiết bị bưu chính viễn thông, thiết bị văn phòng;
- Sản xuất phần mềm, cung cấp dịch vụ và giải pháp phần mềm và nội dung, xuất bản phần mềm; dịch vụ xử lý dữ liệu và các hoạt động liên quan đến cơ sở dữ liệu, gia công và xuất khẩu phần mềm;
- Tích hợp hệ thống, tư vấn đầu tư, cung cấp các giải pháp tổng thể và dịch vụ hạ tầng trong lĩnh vực công nghệ thông tin, điện tử viễn thông và phát thanh truyền hình.

Trụ sở chính của Công ty đặt tại Tòa nhà CMC Tower - Phố Duy Tân - Quận Cầu Giấy - Hà Nội.

Vốn điều lệ của Công ty là 673.419.530.000 VND (Sáu trăm bảy mươi ba tỷ bốn trăm mười chín triệu năm trăm ba mươi nghìn đồng).

Đến 31/03/2015, Công ty có các đơn vị thành viên sau:

<u>Các đơn vị trực thuộc Công ty mẹ</u>	<u>Trụ sở chính</u>	<u>Hoạt động kinh doanh chính</u>
Chi nhánh Công ty Cổ phần Tập đoàn Công nghệ CMC tại Thành phố HCM	Số 134, Lê Hồng Phong, Phường 3, Quận 5, TP Hồ Chí Minh, Việt Nam	Công nghệ thông tin, viễn thông và kinh doanh điện tử

Công ty có các công ty con tại thời điểm 31/03/2015 bao gồm:

<u>Các công ty con đầu tư trực tiếp</u>	<u>Trụ sở chính</u>	<u>Tỷ lệ lợi ích</u>	<u>Tỷ lệ quyền biểu quyết</u>	<u>Hoạt động kinh doanh chính</u>
Công ty TNHH Giải pháp Phần mềm CMC	Hà Nội	100,00%	100,00%	Dịch vụ phần mềm
Công ty TNHH Tích hợp hệ thống CMC	Hà Nội	100,00%	100,00%	Cung cấp các giải pháp về CNTT
Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại CMC	Hà Nội	100,00%	100,00%	Phân phối các sản phẩm CNTT
Công ty Cổ phần Hạ tầng Viễn thông CMC	Hà Nội	73,20%	73,20%	Cung cấp dịch vụ viễn thông
Công ty Cổ phần An ninh An toàn Thông tin CMC	Hà Nội	88,00%	88,00%	Cung cấp giải pháp an ninh an ninh thông tin
Công ty TNHH CMC Blue France	Pháp	100,00%	100,00%	Cung cấp dịch vụ thuê ngoài BPO, ITO

<u>Các công ty con đầu tư gián tiếp</u>	<u>Trụ sở chính</u>	<u>Tỷ lệ lợi ích</u>	<u>Tỷ lệ quyền biểu quyết</u>	<u>Hoạt động kinh doanh chính</u>
Công ty TNHH Tích hợp hệ thống CMC Sài Gòn (Đầu tư gián tiếp qua Công ty TNHH Tích hợp hệ thống CMC)	TP Hồ Chí Minh	100,00%	100,00%	Cung cấp các giải pháp về CNTT
Công ty TNHH Máy tính CMS (Đầu tư gián tiếp qua Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại CMC)	Hà Nội	100,00%	100,00%	Sản xuất, lắp ráp, phân phối máy tính

Công ty liên kết của Công ty tại thời điểm 31/03/2015 bao gồm :

<u>Các công ty liên kết đầu tư trực tiếp</u>	<u>Nơi thành lập và hoạt động</u>	<u>Tỷ lệ lợi ích</u>	<u>Tỷ lệ quyền biểu quyết</u>	<u>Hoạt động kinh doanh chính</u>
Công ty Cổ phần NetNam	Hà Nội	41,14%	41,14%	Cung cấp dịch vụ về mạng Internet
Công ty liên doanh Ciber - CMC	Hà Nội	49,90%	49,90%	Sản xuất, cung cấp dịch vụ phần mềm

417  
TY  
RN  
NGH  
HA



## 2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

### 2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/04 và kết thúc vào ngày 31/03 hàng năm.  
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

### 2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

#### *Chế độ kế toán áp dụng*

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 đã được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại Thông tư 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

#### *Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán*

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

#### *Hình thức kế toán áp dụng*

Công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính.

### 2.3 . Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập trên cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính riêng của Công ty và báo cáo tài chính của các công ty con do Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến ngày 31/03/2015. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Báo cáo tài chính của các công ty con được lập cho cùng năm tài chính với báo cáo tài chính của Công ty, áp dụng các chính sách kế toán nhất quán với các chính sách kế toán của Công ty. Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để đảm bảo tính nhất quán trong các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các công ty con.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua hoặc bán đi trong năm được trình bày trong Báo cáo tài chính hợp nhất từ ngày mua lại hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty đó.

Các số dư, thu nhập và chi phí chủ yếu, kể cả các khoản lãi hay lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi hợp nhất Báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông thiểu số thể hiện phần lợi nhuận hoặc lỗ và tài sản thuần không nắm giữ bởi cổ đông của Công ty và được trình bày ở mục riêng trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất và Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất.

#### 2.4 . Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là một công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Công ty. Trong Báo cáo tài chính hợp nhất các khoản đầu tư vào công ty liên kết được kế toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu.

#### 2.5 . Góp vốn liên doanh

Các thỏa thuận góp vốn liên doanh liên quan đến việc thành lập một cơ sở kinh doanh độc lập trong đó có các bên tham gia góp vốn liên doanh được gọi là cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát. Trong báo cáo tài chính hợp nhất, các khoản đầu tư vào các liên doanh được kế toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu.

#### 2.6 . Lợi thế thương mại

Lợi thế thương mại trên Báo cáo tài chính hợp nhất là phần phụ trội giữa mức giá mua so với phần lợi ích của Công ty trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con, công ty liên kết hoặc đơn vị góp vốn liên doanh tại ngày thực hiện nghiệp vụ đầu tư. Lợi thế thương mại được coi là một loại tài sản vô hình, được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trên thời gian hữu dụng ước tính của lợi thế thương mại đó và không quá 10 năm.

Khi bán công ty con, công ty liên kết hoặc đơn vị góp vốn liên doanh, giá trị còn lại của khoản lợi thế thương mại chưa khấu hao hết được tính vào khoản lãi/lỗ do nghiệp vụ nhượng bán công ty tương ứng.

#### 2.7 . Công cụ tài chính

##### *Ghi nhận ban đầu*

##### Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

##### Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

##### *Giá trị sau ghi nhận ban đầu*

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

#### 2.8 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá 03 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.



## 2.9 . Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên Báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác sau khi trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản nợ phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ và đánh giá của Ban Giám đốc Công ty về khả năng thu hồi của khoản nợ căn cứ vào các thông tin có liên quan.

## 2.10 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo nhóm hàng trên cơ sở phù hợp với quy trình, đặc điểm kinh doanh của từng đơn vị, cụ thể:

- Hàng tồn kho là các loại thiết bị máy tính, thiết bị điện tử tại Công ty TNHH Máy tính CMS dùng để lắp ráp, bán lẻ và một số vật tư, công cụ dụng cụ tại Công ty Cổ phần An ninh An toàn Thông tin CMC được ghi nhận theo phương pháp nhập trước xuất trước.
- Hàng tồn kho là các thiết bị, vật tư lắp đặt phục vụ cung cấp dịch vụ viễn thông tại Công ty Cổ Phần Hạ Tầng Viễn Thông CMC được ghi nhận theo phương pháp bình quân gia quyền.
- Hàng tồn kho là các thiết bị, phần cứng máy tính tại Phần mềm tại Công ty TNHH Tích hợp hệ thống CMC; Công ty TNHH Giải pháp phần mềm CMC, Công ty TNHH Tích hợp hệ thống CMC Sài Gòn, Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại CMC và tại Văn phòng Công ty để bán theo đơn đặt hàng cho các dự án được ghi nhận theo phương pháp thực tế đích danh.

## 2.11 . Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	45 năm
- Máy móc, thiết bị	03 - 20 năm
- Phương tiện vận tải	04 - 10 năm
- Thiết bị văn phòng	03 - 05 năm
- Phần mềm quản lý	03 - 05 năm
- Các tài sản khác	03 năm

## 2.12 . Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình nắm giữ chờ tăng giá, hoặc cho thuê hoạt động, bất động sản đầu tư được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Bất động sản đầu tư được tính, trích khấu hao như TSCĐ khác của Công ty.



### 2.13 . Các khoản đầu tư dài hạn khác

Các khoản đầu tư chứng khoán tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Kỳ phiếu, tín phiếu kho bạc, tiền gửi ngân hàng có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là “tương đương tiền”;
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn;

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ kế toán là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng. Giá trị dự phòng trích lập cho các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn được giảm trừ trực tiếp vào giá gốc đầu tư chứng khoán và không trình bày tách biệt vào khoản mục dự phòng đầu tư tài chính ngắn hạn trên bảng cân đối kế toán.

### 2.14 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

### 2.15 . Chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chi liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ

- Chi phí thành lập;
- Chi phí thuê tài sản;
- Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn;
- Chi phí triển khai dự án chờ phân bổ;
- Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định phát sinh một lần quá lớn;
- Chi phí khác.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

Chi phí trả trước của phần mềm CMC Internet Security Enterprise được tập hợp theo chi phí phát sinh thực tế, và kết chuyển vào giá vốn theo số lượng sản phẩm đã bán được trong năm.

### 2.16 . Chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

## 2.17 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm Thặng dư vốn cổ phần.

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này; và khoản bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh.

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và sau đó mua lại. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm vốn chủ sở hữu. Công ty không ghi nhận các khoản lãi (lỗ) khi mua, bán, phát hành hoặc hủy cổ phiếu quỹ.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty.

## 2.18 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ (tiền mặt, tiền gửi, tiền đang chuyển, nợ phải thu, nợ phải trả không bao gồm các khoản Người mua ứng trước và Ứng trước cho người bán, Doanh thu nhận trước) có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá mua vào của Ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản công bố tại thời điểm lập Báo cáo tài chính. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính.

Cho mục đích trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất, Báo cáo tài chính của Công ty con trình bày bằng đồng tiền khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty mẹ được chuyển đổi về đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty mẹ là VND theo nguyên tắc: Tài sản, công nợ, thu nhập chi phí, các quỹ thuộc vốn chủ sở hữu của các công ty liên kết được chuyển đổi sang VND theo tỷ giá bình quân liên Ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước công bố tại ngày khóa sổ lập Bảng Cân đối kế toán, riêng Vốn đầu tư của chủ sở hữu được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày góp vốn của Công ty mẹ, khoản phát sinh chênh lệch trong quá trình chuyển đổi Báo cáo được trình bày trên khoản mục Chênh lệch tỷ giá của Bảng cân đối kế toán.



## 2.19 . Ghi nhận doanh thu

### *Doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

### *Doanh thu cung cấp dịch vụ*

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

### *Doanh thu hoạt động tài chính*

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

## 2.20 . Ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

## 2.21 . Các khoản thuế

### *Thuế hiện hành*

Tài sản thuế và các khoản thuế phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.



*Thuế thu nhập hoãn lại*

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập Báo cáo tài chính hợp nhất. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

**2.22 . Nguyên tắc lập Báo cáo tài chính hợp nhất**

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty Cổ phần Tập đoàn Công nghệ CMC được lập tuân theo các quy định của chế độ kế toán và hệ thống chuẩn mực kế toán Việt Nam như :

- Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về việc ban hành Chế độ kế toán doanh nghiệp;
- Chuẩn mực kế toán số 25 - Báo cáo tài chính hợp nhất và kế toán khoản đầu tư vào công ty con;
- Chuẩn mực kế toán số 07 - Kế toán các khoản đầu tư vào Công ty liên kết;
- Chuẩn mực kế toán số 08 - Thông tin tài chính về những khoản góp vốn liên doanh;
- Chuẩn mực kế toán số 10 - Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái;
- Chuẩn mực kế toán số 11 - Hợp nhất kinh doanh;
- Chuẩn mực kế toán số 21 - Trình bày báo cáo tài chính;
- Chuẩn mực kế toán số 24 - Báo cáo lưu chuyển tiền tệ.
- (Ban hành tại các Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31/12/2001, Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31/12/2002 và Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30/12/2003 của Bộ trưởng Bộ Tài chính).
- Thông tư số 161/2007/TT-BTC ngày 31/12/2007 của Bộ Tài chính Hướng dẫn thực hiện mười sáu (16) chuẩn mực kế toán ban hành theo Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31/12/2001, Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31/12/2002 và Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30/12/2003 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

Các Công ty con, Công ty liên kết được hợp nhất vào Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến ngày 31/03/2015 của Công ty Cổ phần Tập đoàn Công nghệ CMC gồm:

<b>Các đơn vị trực thuộc Công ty mẹ</b>	<b>Trụ sở</b>	<b>Kỳ kế toán được hợp nhất</b>
Văn phòng Công ty Cổ phần Tập đoàn Công nghệ CMC	Hà Nội	Từ 01/01/2015 đến 31/03/2015
Chi nhánh Công ty Cổ phần Tập đoàn Công nghệ CMC	Hồ Chí Minh	Từ 01/01/2015 đến 31/03/2015
<b>Các công ty con</b>	<b>Trụ sở</b>	<b>Kỳ kế toán được hợp nhất</b>
Công ty TNHH Máy tính CMS (Đầu tư gián tiếp thông qua Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại CMC)	Hà Nội	Từ 01/01/2015 đến 31/03/2015
Công ty TNHH Giải pháp Phần mềm CMC	Hà Nội	Từ 01/01/2015 đến 31/03/2015
Công ty TNHH Tích hợp Hệ thống CMC	Hà Nội	Từ 01/01/2015 đến 31/03/2015
Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại CMC (i)	Hà Nội	Từ 01/01/2015 đến 31/03/2015
Công ty Cổ phần Dịch vụ Viễn thông CMC	Hà Nội	Từ 01/01/2015 đến 31/03/2015
Công ty Cổ phần An ninh An toàn Thông tin CMC	Hà Nội	Từ 01/01/2015 đến 31/03/2015
Công ty TNHH Tích hợp hệ thống CMC Sài Gòn (Đầu tư gián tiếp thông qua Công ty TNHH Tích hợp hệ thống CMC)	Hồ Chí Minh	Từ 01/01/2015 đến 31/03/2015
Công ty TNHH CMC Blue France (ii)	Cộng Hòa Pháp	Từ 01/01/2015 đến 31/03/2015

<b>Các công ty liên kết, liên doanh</b>	<b>Trụ sở</b>	<b>Kỳ kế toán được hợp nhất</b>
Công ty liên doanh Ciber - CMC (iii)	Hà Nội	Từ 01/01/2015 đến 31/03/2015
Công ty Cổ phần Netnam	Hà Nội	Từ 01/01/2015 đến 31/03/2015

(i): Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại CMC (CMC P&T) được đổi tên từ Công ty TNHH Phân phối (CMCD) theo Giấy đăng ký kinh doanh số 0105514041 thay đổi lần thứ bảy ngày 12/03/2012 của Sở Kế hoạch và Đầu tư TP Hà Nội.

(iii): Công ty Cổ phần liên doanh Ciber - CMC được đổi tên từ Công ty Cổ phần Liên doanh Segmenta - CMC theo Giấy chứng nhận đầu tư thay đổi lần thứ hai ngày 13/04/2011 do UBND Thành phố Hà Nội cấp.

(ii): Công ty TNHH CMC Blue France tạm dừng hoạt động theo Quyết định số 01/2011/QĐ-CTCT ngày 14/07/2011 nên không có số liệu Báo cáo kết quả kinh doanh, báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho kỳ được hợp nhất; số liệu Bảng cân đối kế toán được lấy theo Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ 01/04/2010 đến 31/03/2011 của Công ty TNHH CMC Blue France để hợp nhất vào Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến 31/03/2015 của Công ty Cổ phần Tập đoàn Công nghệ CMC.



**3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

	31/03/2015	01/04/2014
	VND	VND
Tiền mặt	27.978.725.163	5.729.403.129
Tiền gửi ngân hàng	28.040.207.602	72.927.489.168
Các khoản tương đương tiền	14.075.000.000	17.140.000.000
	<b>70.093.932.765</b>	<b>95.796.892.297</b>

**4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN**

	31/03/2015	01/04/2014
	VND	VND
Tiền gửi có kỳ hạn 12 tháng	3.000.000.000	3.040.000.000
Các khoản cho vay	1.386.471.763	14.104.438.205
	<b>4.386.471.763</b>	<b>17.144.438.205</b>

**5 . CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC**

	31/03/2015	01/04/2014
	VND	VND
Bảo hiểm xã hội	-	10.524.666
Bảo hiểm y tế	974.532.391	150.574.465
Kinh phí công đoàn	1.903.649.594	1.960.654.727
Phải thu về doanh thu ước tính theo tỷ lệ phần công việc đã hoàn thành (*)	51.604.632.113	32.199.099.262
Phải thu lãi tiền cho vay	4.904.236.274	4.225.631.740
Công ty Điện tử Hanel (Chuyển tiền vào TK tạm giữ liên doanh Dự án Hạ tầng kỹ thuật)	1.136.451.002	1.136.451.002
Tiền thuế GTGT đang chờ được hoàn	-	8.825.669.543
Đối tác báo thu	-	-
Phải thu công ty TNHH MTV Truyền hình cáp VN	2.297.035.884	-
Phải thu khác	21.125.893.614	17.708.798.457
	<b>83.946.430.872</b>	<b>66.217.403.862</b>

(\*): Các khoản doanh thu này đang được ghi nhận dựa trên tỷ lệ công việc hoàn thành của hoạt động gia công phần mềm tại Công ty TNHH Giải pháp Phần mềm CMC, cơ sở xác định tỷ lệ là chi phí nhân công phát sinh trên tổng dự toán của cả hoạt động. Các khoản ghi nhận doanh thu này không thực hiện phát hành hóa đơn tài chính, đơn vị chỉ phát hành hóa đơn tài chính trên cơ sở nghiệm thu chính thức công việc hoàn thành với đối tác.



**6 . DỰ PHÒNG PHẢI THU NGẮN HẠN KHÓ ĐÒI**

	31/03/2015	01/04/2014
	VND	VND
Phải thu khách hàng	(69.555.008.840)	(51.905.671.344)
Trả trước cho người bán	(293.000.862)	(293.000.862)
Phải thu khác	(4.930.823.247)	(2.540.781.429)
	<u>(74.778.832.949)</u>	<u>(54.739.453.635)</u>

**7 . HÀNG TỒN KHO**

	31/03/2015	01/04/2014
	VND	VND
Hàng mua đang đi đường	14.019.625.413	2.310.000
Nguyên liệu, vật liệu	73.113.175	14.781.288.781
Công cụ, dụng cụ	30.256.317.386	7.373.755.597
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	19.177.969.151	12.899.469.202
Thành phẩm	4.411.697.351	1.862.015.509
Hàng hóa	72.159.979.335	88.424.125.059
Hàng gửi đi bán	183.638.517	224.749.820
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(3.969.038.970)	(6.736.713.443)
	<u>136.313.301.358</u>	<u>118.831.000.525</u>

**8 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC NGẮN HẠN**

	31/03/2015	01/04/2014
	VND	VND
Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	479.515.758	288.531.693
Chi phí trả trước của các dự án	10.073.997.969	225.625.994
Chi phí dịch vụ chờ phân bổ	152.042.982	516.693.344
Chi phí thuê nhà, cơ sở hạ tầng	146.270.469	1.335.300.073
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	2.286.208.298	2.437.820.066
	<u>13.138.035.476</u>	<u>4.803.971.170</u>

**9 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU NHÀ NƯỚC**

	31/03/2015	01/04/2014
	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	(378.908.707)	437.791.520
Thuế tiêu thụ đặc biệt	-	1.278.000
Thuế xuất nhập khẩu	1.468.457.652	1.761.541.653
Thuế thu nhập doanh nghiệp	726.701.480	22.954.635
Thuế thu nhập cá nhân	171.643.381	27.550.396
Các loại thuế khác	-	23.172.612
	<u>1.987.893.806</u>	<u>2.274.288.816</u>

**10 . TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC**

	31/03/2015	01/04/2014
	VND	VND
Tài sản thiếu chờ xử lý	238.772.649	315.951.383
Tạm ứng ( triển khai dự án)	84.152.841.074	65.792.580.231
Cầm cố, ký quỹ, ký cược ngắn hạn	91.246.585	64.415.999
	<b>84.482.860.308</b>	<b>66.172.947.613</b>

**11 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH**

Xem chi tiết Phụ lục 1

**12 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH**

Xem chi tiết Phụ lục 2

**13 . CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG**

	31/03/2015	01/04/2014
	VND	VND
<b>Xây dựng cơ bản dở dang</b>	<b>127.010.932.022</b>	<b>91.887.663.152</b>
- Dự án Khu Công nghệ phần mềm Quang Trung (i)	-	3.593.895.817
- Dự án tuyến cáp Hà Nội - Hải Phòng	1.580.500.282	-
- Dự án đầu tư phát triển các phần mềm	2.387.236.741	7.215.730.195
- Tiền thuê đất dài hạn khu Hanel thực hiện Dự án Khu Công viên Công nghệ thông tin Hà Nội	-	3.428.509.090
- Dự án "Mở rộng hạ tầng mạng EOC cung cấp dịch vụ internet băng thông rộng"	-	4.020.747.936
- Dự án cáp quang biển APG (ii)	85.974.116.129	60.578.908.293
- Phần mềm CCBS	-	1.496.474.539
- Dự án Xây dựng tuyến cáp thuê bao và ngầm hóa tại Thành phố	-	-
- Xây lắp mạng cáp và ứng cứu sự cố	6.926.615.863	4.353.160.249
- Nâng cấp hạ tầng trung tâm dữ liệu	5.581.815.300	-
- Dự án nâng cấp mở rộng hạ tầng Data Center HCM- HD	3.297.367.000	-
- Thiết bị truyền dẫn OLT, ONT- Huawei HD 007041400030A-	13.836.665.251	-
- Thiết bị OSN7500 tại HongKong	504.996.978	-
- Thiết bị CMTS dự án hợp tác với VTVCab tại Hà Nội	3.788.190.000	-
- Dự án Cung cấp dịch vụ ODS cho Cty CP CPN Bưu Điện- EMS	753.500.000	-
- Dự án khác	2.379.928.478	7.084.986.572
<b>Mua sắm TSCĐ</b>	<b>-</b>	<b>18.635.885.535</b>
- Hệ thống thiết bị CMTS	-	10.685.678.399
- Hệ thống thiết bị TS core	-	6.881.625.570
- Mua bản quyền phần mềm Game "Football Star Manager"	-	1.140.480.000
- Khác	-	43.352.027
	<b>127.010.932.022</b>	<b>110.523.548.687</b>



- (ii) Theo hợp đồng hợp tác kinh doanh "Dự án Cáp quang biển APG" tháng 12 năm 2011 giữa Tập đoàn Viễn thông Quân đội (VIETTEL), Công ty Cổ phần Viễn thông FPT Telecom và Công ty Cổ phần Hạ tầng Viễn thông CMC, ba bên cùng tham gia góp vốn theo tỷ lệ tương ứng là 62,50%; 25,00% và 12,50%. Tập đoàn Viễn thông Quân đội thay mặt ba bên thanh toán chi phí đầu tư của Dự án cho Cơ quan Quản lý dự án APG với số tiền 40 triệu USD (tương ứng 840.440.000.000 VND, áp dụng tỷ giá Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam ngày 09/12/2011). Công ty thực hiện góp vốn theo "Thông báo đóng góp khoản đầu tư" của VIETTEL và ghi nhận trên tài khoản Xây dựng cơ bản dở dang. Tại ngày 31/03/2015, tổng giá trị góp vốn vào "Dự án Cáp quang biển APG" của Công ty là 85.974.116.129 VND.

#### 14 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	31/03/2015	01/04/2014
	VND	VND
<b>Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết</b>	<b>17.547.363.075</b>	<b>12.467.662.097</b>
Công ty Liên doanh Ciber CMC	5.818.188.924	3.965.201.382
Công ty Cổ phần Net Nam	11.729.174.151	8.502.460.715
<b>Đầu tư dài hạn khác</b>	<b>686.417.400</b>	<b>2.686.417.400</b>
Góp vốn vào Công ty Vijasgate	627.044.400	627.044.400
Dại học quốc tế Bắc Hà	-	2.000.000.000
Công ty TNHH Phần mềm Thống Nhất	59.373.000	59.373.000
<b>Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>(247.353.133)</b>	<b>(399.206.242)</b>
	<b>17.986.427.342</b>	<b>14.754.873.255</b>

#### Đầu tư vào công ty liên kết

Thông tin chi tiết về các công ty liên kết của Công ty vào ngày 31/03/2015 như sau:

Tên công ty liên kết	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty liên doanh Ciber- CMC	Việt Nam	49,90%	49,90%	Sản xuất, cung cấp dịch vụ phần mềm
Công ty Cổ phần Net Nam	Việt Nam	41,14%	41,14%	Cung cấp dịch vụ về mạng Internet

15 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	31/03/2015	01/04/2014
	VND	VND
Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ	77.868.049.364	72.325.222.032
Chi phí dịch vụ chờ phân bổ	92.752.300	308.039.086
Chi phí môi giới cho thuê văn phòng	1.255.756.735	1.736.200.133
Chi phí thuê kênh, đường truyền, internet	2.434.833.348	8.782.255.961
Chi phí nghiên cứu (dự án, thị trường, phát triển sản phẩm) tại CMC TI	-	5.896.624.313
Chênh lệch giữa số tiền đầu tư và vốn góp thực nhận khi sáp nhập CMC	-	4.816.800.000
Chi phí triển khai không đủ tiêu chuẩn ghi nhận là TSCĐ vô hình	6.518.257.016	7.230.993.406
Chi phí cải tạo nội thất văn phòng	854.039.419	1.526.286.309
Chi phí ứng cứu sự cố	522.236.924	1.434.063.066
Chi phí thuê đất	2.875.773.031	3.053.952.316
Chi phí bảo hiểm, bảo trì, sửa chữa	2.157.935.752	1.614.193.046
Xây dựng Tòa nhà phần mềm Quang Trung	3.593.895.817	-
Chi phí thuê kho số	1.011.574.070	-
Chi phí dự án Vinecom	12.911.413.481	-
Chi phí khu CNC SHTP ( Ctel )	1.744.082.269	-
Chi phí trả trước dài hạn khác	15.253.026.636	6.077.316.084
	<b><u>129.093.626.162</u></b>	<b><u>114.801.945.751</u></b>

16 . TÀI SẢN DÀI HẠN KHÁC

	31/03/2015	01/04/2014
	VND	VND
Ký quỹ, ký cược dài hạn	2.716.980.044	2.291.437.605
	<b><u>2.716.980.044</u></b>	<b><u>2.291.437.605</u></b>

17 . VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN

	31/03/2015	01/04/2014
	VND	VND
Vay ngắn hạn	<b>218.234.625.358</b>	<b>328.534.966.525</b>
Vay ngân hàng	189.291.489.558	299.284.925.369
Vay đối tượng khác	28.943.135.800	29.250.041.156
Nợ dài hạn đến hạn trả	<b>45.820.060.000</b>	<b>64.491.882.627</b>
	<b><u>264.054.685.358</u></b>	<b><u>393.026.849.152</u></b>



18 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	31/03/2015	01/04/2014
	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	5.187.466.646	3.300.401.906
Thuế tiêu thụ đặc biệt	(1.278.000)	-
Thuế xuất, nhập khẩu	941.329.160	980.395.199
Thuế thu nhập doanh nghiệp	10.596.276.760	8.023.924.820
Thuế thu nhập cá nhân	1.075.938.902	3.459.575.772
Các loại thuế khác	1.894.267.484	816.340.824
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	1.541.421	-
	<b>19.695.542.373</b>	<b>16.580.638.521</b>

19 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	31/03/2015	01/04/2014
	VND	VND
Trích trước chi phí cho các dự án	19.938.413.089	1.305.137.580
Chi phí lãi vay phải trả	532.417.345	637.691.731
Trích trước giá vốn của Hợp đồng dịch vụ đã ghi nhận doanh thu (i)	3.316.384.260	38.534.452.777
Chi phí thuê trụ điện	660.297.025	107.000.000
Trích trước chi phí thuê băng thông quốc tế	10.728.502.377	5.404.452.704
Bảo dưỡng đường truyền	11.099.390.653	1.511.004.348
Chi phí cho dịch vụ Voip	11.170.875.785	7.175.543.161
Chi phí dự án VMS5	3.144.303.810	680.417.527
Chi phí bán hàng	1.780.682.250	-
Trích trước chi phí quản lý	1.187.351.507	2.855.301.066
Chi phí ban quản lý tòa nhà	-	631.541.620
Chi phí ứng cứu xây lắp	3.496.873.888	-
Chi phí phải trả khác	28.214.240.797	5.682.329.421
	<b>95.269.732.786</b>	<b>64.524.871.935</b>

(i): Các khoản trích trước giá vốn này đang được ghi nhận dựa trên tỷ lệ công việc hoàn thành được ghi nhận doanh thu, đã được nghiệm thu với đối tác và dự toán chi phí của hợp đồng dịch vụ đã được ghi nhận doanh thu.

20 . CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP NGẮN HẠN KHÁC

	31/03/2015	01/04/2014
	VND	VND
Tài sản thừa chờ xử lý	28.029.679	19.919.112
Kinh phí công đoàn	973.468.416	935.426.199
Bảo hiểm xã hội	2.111.693.807	2.603.760.354
Bảo hiểm y tế	1.123.901.355	2.573.760.849
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	98.800.000	130.800.000
Bảo hiểm thất nghiệp	446.748.190	1.030.702.555
Các khoản phải trả, phải nộp khác	32.528.335.931	17.944.979.836
	<b>37.310.977.378</b>	<b>25.239.348.905</b>

**21 . PHẢI TRẢ DÀI HẠN KHÁC**

	31/03/2015	01/04/2014
	VND	VND
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	15.887.779.043	16.972.281.836
	<b>15.887.779.043</b>	<b>16.972.281.836</b>

**22 . VAY VÀ NỢ DÀI HẠN**

	31/03/2015	01/04/2014
	VND	VND
Vay dài hạn	205.486.803.090	156.212.783.747
Vay ngân hàng	205.486.803.090	156.212.783.747
	<b>205.486.803.090</b>	<b>156.212.783.747</b>

**23 . VỐN CHỦ SỞ HỮU**

**a) Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu**

Xem chi tiết Phụ lục 3.

**b) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận**

	Từ 01/01/2015 đến 31/03/2015	Từ ngày 01/04/2013 đến ngày 31/03/2014
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu năm	673.419.530.000	673.419.530.000
- Vốn góp tăng trong năm	-	-
- Vốn góp giảm trong năm	-	-
- Vốn góp cuối năm	673.419.530.000	673.419.530.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia		
- Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước	-	-
- Cổ tức, lợi nhuận tạm chia trên lợi nhuận năm nay	-	-



24 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ	Từ 01/04/2014 đến 31/03/2015 VND	Từ 01/04/2013 đến 31/03/2014 VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	4.768.496.490.021	2.156.976.175.009
	<b><u>4.768.496.490.021</u></b>	<b><u>2.156.976.175.009</u></b>
25 . CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU	Từ 01/04/2014 đến 31/03/2015 VND	Từ 01/04/2013 đến 31/03/2014 VND
Chiết khấu thương mại/Giảm giá/Trả lại hàng bán	29.164.183.172	43.599.592.705
	<b><u>29.164.183.172</u></b>	<b><u>43.599.592.705</u></b>
26 . DOANH THU THUẬN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ	Từ 01/04/2014 đến 31/03/2015 VND	Từ 01/04/2013 đến 31/03/2014 VND
Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	4.739.332.306.849	2.113.376.582.304
	<b><u>4.739.332.306.849</u></b>	<b><u>2.113.376.582.304</u></b>
27 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN	Từ 01/04/2014 đến 31/03/2015 VND	Từ 01/04/2013 đến 31/03/2014 VND
Giá vốn của hàng bán và dịch vụ đã cung cấp	4.040.299.792.268	1.820.003.353.122
	<b><u>4.040.299.792.268</u></b>	<b><u>1.820.003.353.122</u></b>
28 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH	Từ 01/04/2014 đến 31/03/2015 VND	Từ 01/04/2013 đến 31/03/2014 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	2.541.155.235	2.954.104.991
Lãi đầu tư trái phiếu, kỳ phiếu, tín phiếu	-	-
Lãi bán ngoại tệ	-	161.484.093
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	67.572.274	633.897.699
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ	-	87.181.426
Lãi bán hàng trả chậm	1.704.871.257	-
Doanh thu hoạt động tài chính khác	2.277.626.647	192.343.656
	<b><u>6.591.225.413</u></b>	<b><u>4.029.011.865</u></b>

29 CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Từ 01/04/2014 đến 31/03/2015	Từ 01/04/2013 đến 31/03/2014
	VND	VND
Lãi tiền vay	59.426.252.720	50.072.084.846
Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm	419.724	21.119.150
Lỗ do bán ngoại tệ	47.428.501	-
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	4.035.676.753	4.015.692.350
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ	27.745.193	102.448.101
Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư	(151.853.109)	122.340.368
Chi phí tài chính khác	5.007.990.758	384.407.079
	<b>68.393.660.540</b>	<b>54.718.091.894</b>

NGUYỄN HỒNG PHƯƠNG  
Kế toán trưởng

LÊ THANH SƠN  
Giám đốc tài chính



NGUYỄN TRUNG CHÍNH  
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 14 tháng 05 năm 2015



**Phụ lục 1 : TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH**

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	Phương tiện vận tải, truyền dẫn VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	TSCĐ hữu hình khác VND	Cộng VND
<b>Nguyên giá</b>						
Số dư đầu kỳ	226.218.708.739	290.094.223.911	109.179.256.157	9.816.405.211	2.838.273.506	638.146.867.524
Số tăng trong kỳ	1.679.036.925	31.473.671.413	27.178.687.815	4.776.364.288	-	65.107.760.441
- Mua trong kỳ	508.548.952	12.714.273.224	22.201.739.399	4.079.458.610	-	39.504.020.185
- Đầu tư XD/CB hoàn thành	1.118.845.454	18.513.439.905	4.719.590.982	-	-	24.351.876.341
- Phân loại lại	-	67.582.964	135.165.928	-	-	202.748.892
- Tặng khác	51.642.519	178.375.320	122.191.506	696.905.678	-	1.049.115.023
Số giảm trong kỳ	(51.642.519)	(350.851.248)	(539.706.814)	-	-	(942.200.581)
- Phân loại lại	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	(37.310.000)	(359.802.344)	-	-	(397.112.344)
- Giảm khác	(51.642.519)	(313.541.248)	(179.904.470)	-	-	(545.088.237)
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>227.846.103.145</b>	<b>321.217.044.076</b>	<b>135.818.237.158</b>	<b>14.592.769.499</b>	<b>2.838.273.506</b>	<b>702.312.427.384</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>						
Số dư đầu kỳ	15.540.701.272	89.688.866.125	34.730.344.967	5.352.808.249	1.276.405.443	146.589.126.056
Số tăng trong kỳ	5.677.856.564	34.998.174.122	19.626.802.794	2.803.130.016	545.360.708	63.651.324.204
- Khấu hao trong kỳ	5.677.856.564	34.998.174.122	19.626.802.794	2.803.130.016	545.360.708	63.651.324.204
- Phân loại lại	-	-	-	-	-	-
Số giảm trong kỳ	-	(571.601.566)	(224.646.137)	-	-	(796.247.703)
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
- Phân loại lại	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	(571.601.566)	(224.646.137)	-	-	(796.247.703)
<b>Số cuối kỳ</b>	<b>21.218.557.836</b>	<b>124.115.438.681</b>	<b>54.132.501.624</b>	<b>8.155.938.265</b>	<b>1.821.766.151</b>	<b>209.444.202.557</b>
<b>Giá trị còn lại</b>						
Tại ngày đầu kỳ	210.678.007.467	200.405.357.786	74.448.911.190	4.463.596.962	1.561.868.063	491.557.741.468
Tại ngày cuối kỳ	206.627.545.309	197.101.605.395	81.685.735.534	6.436.831.234	1.016.507.355	492.868.224.827

**Phụ lục 2 : TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH**

	Bản quyền, bằng sáng chế	Nhãn hiệu hàng hóa	Phần mềm máy vi tính	TSCD vô hình khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
<b>Nguyên giá</b>					
Số dư đầu kỳ	19.692.705.276	555.091.857	25.783.813.831	1.686.207.209	47.717.818.173
Số tăng trong kỳ	11.246.727.969		3.430.564.720	5.000.000.000	19.677.292.689
- Mua trong kỳ	2.335.236.321		3.430.564.720	5.000.000.000	10.765.801.041
- Đầu tư XD/CB hoàn thành	8.911.491.648				8.911.491.648
- Tặng khác					
Số giảm trong kỳ			(298.426.942)		(298.426.942)
- Thanh lý, nhượng bán			(18.086.619)		(18.086.619)
- Giảm khác			(280.340.323)		(280.340.323)
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>30.939.433.245</b>	<b>555.091.857</b>	<b>28.915.951.609</b>	<b>6.686.207.209</b>	<b>67.096.683.920</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>					
Số dư đầu kỳ	7.943.193.122	242.698.689	5.075.317.571	549.640.939	13.810.850.321
Số tăng trong kỳ	3.364.943.148	88.708.656	2.962.527.307	225.669.792	6.641.848.903
- Khấu hao trong kỳ	3.364.943.148	88.708.656	2.962.527.307	225.669.792	6.641.848.903
Số giảm trong kỳ			(17.716.245)		(17.716.245)
- Thanh lý, nhượng bán			(17.716.245)		(17.716.245)
<b>Số cuối kỳ</b>	<b>11.308.136.270</b>	<b>331.407.345</b>	<b>8.020.128.633</b>	<b>775.310.731</b>	<b>20.434.982.979</b>
<b>Giá trị còn lại</b>					
Tại ngày đầu kỳ	11.749.512.154	312.393.168	20.708.496.260	1.136.566.270	33.906.967.852
Tại ngày cuối kỳ	19.631.296.975	223.684.512	20.895.822.976	5.910.896.478	46.661.700.941

Phụ lục 3 : BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG CỦA VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn đầu tư của CSH VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Cổ phiếu quỹ VND	Chênh lệch tỷ giá hối đoái VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Quỹ dự phòng tài chính VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Cộng VND
Số dư đầu kỳ trước	673.419.530.000	15.307.031.884	(5.315.275.634)	431.436.000	61.606.766	61.710.300	(106.805.768.885)	577.160.270.431
Lãi/(lỗ) trong kỳ trước	-	-	-	-	-	-	16.894.237.580	16.894.237.580
Tăng khác	-	-	-	-	-	-	8.903.710	8.903.710
Mua cổ phiếu quỹ	-	-	(1.524.985.000)	-	-	-	-	(1.524.985.000)
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi tại Công ty con	-	-	-	-	-	-	(5.181.796.722)	(5.181.796.722)
<b>Số dư cuối kỳ trước</b>	<b>673.419.530.000</b>	<b>15.307.031.884</b>	<b>(6.840.260.634)</b>	<b>431.436.000</b>	<b>61.606.766</b>	<b>61.710.300</b>	<b>(95.084.424.317)</b>	<b>587.356.629.999</b>
Tăng vốn trong kỳ này	-	-	-	-	-	-	-	-
Lãi/(lỗ) trong kỳ này	-	-	-	140.642.116	-	-	101.123.434.089	101.264.076.205
Ảnh hưởng do thay đổi tỷ lệ sở hữu tại công ty con	-	-	-	-	-	-	-	-
Mua cổ phiếu quỹ	-	-	-	-	-	-	-	-
Trích lập các quỹ	-	-	-	-	865.607.451	-	(865.607.451)	-
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	-	-	(3.034.048.430)	(3.034.048.430)
Giảm khác	-	-	-	-	-	-	(163.847.131)	(163.847.131)
<b>Số dư cuối kỳ này</b>	<b>673.419.530.000</b>	<b>15.307.031.884</b>	<b>(6.840.260.634)</b>	<b>572.078.116</b>	<b>927.214.217</b>	<b>61.710.300</b>	<b>1.975.506.760</b>	<b>685.422.810.643</b>



---\*---

---\*---

Số: 51 /2015/CMC-VPHDQT

V/v: Giải trình biến động BCTC hợp  
nhất từ 01/01/2015 đến 31/03/2015

Hà Nội, ngày 14 tháng 05 năm 2014

**Kính gửi:** Ủy Ban Chứng Khoán Nhà Nước  
Sở Giao Dịch Chứng Khoán TP. Hồ Chí Minh

Trước hết Công ty Cổ phần Tập đoàn Công nghệ CMC xin gửi lời chào trân trọng đến Ủy Ban Chứng Khoán Nhà Nước, Sở Giao Dịch Chứng Khoán TP. Hồ Chí Minh và xin chân thành cảm ơn sự quan tâm, hỗ trợ của các Quý Cơ quan trong thời gian qua.

Căn cứ theo Điều 10 Khoản 3.2. Thông tư 52/2012/TT- CBTT Hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán "...Trường hợp lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa kỳ báo cáo so với cùng kỳ báo cáo năm trước có biến động từ mười phần trăm (10%) trở lên hoặc kết quả kinh doanh trong quý bị lỗ, tổ chức niêm yết, công ty đại chúng quy mô lớn phải giải trình rõ nguyên nhân trong báo cáo tài chính quý đó...", Công ty Cổ phần Tập đoàn Công nghệ CMC xin giải trình về việc kết quả kinh doanh hợp nhất Quý IV năm 2014 (kỳ kế toán từ 01/01/2015 đến 31/03/2015) tăng so với cùng kỳ năm trước như sau:

Các lĩnh vực kinh doanh đều tốt hoạt động tốt hơn cùng kỳ năm trước nên doanh thu tăng, lãi gộp được cải thiện; Các loại chi phí tài chính và hoạt động được kiểm soát hiệu quả hơn làm lợi nhuận tăng.

Công ty Cổ phần Tập đoàn Công nghệ CMC xin trân trọng giải trình.

CÔNG TY CP TẬP ĐOÀN CÔNG NGHỆ CMC

Nơi nhận:

- Như trên
- Lưu VT
- Đính kèm BCTC hợp nhất từ 01/01/2015 đến 31/03/2015

Người thực hiện công bố thông tin



Lê Thanh Sơn